

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN
CHỨC DANH: PHÓ GIÁO SU

Mã hồ sơ:



(Nội dung đúng ở ô nào thì đánh dấu vào ô đó: ; Nội dung không đúng thì để trống:)

Đối tượng đăng ký: Giảng viên ; Giảng viên thỉnh giảng

Ngành: Y học;

Chuyên ngành: Truyền Nhiễm

A. THÔNG TIN CÁ NHÂN

1. Họ và tên người đăng ký:

VŨ HẢI VINH

2. Ngày tháng năm sinh: 06/7/1982;

Nam ; Nữ ;

Quốc tịch: Việt Nam;

Dân tộc: Kinh;

Tôn giáo: Không

3. Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam:

4. Quê quán (xã/phường, huyện/quận, tỉnh/thành phố): xã Tân Trào, huyện Kiến Thụy, thành phố Hải Phòng.

5. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú (số nhà, phố, phường, quận, thành phố hoặc xã, huyện, tỉnh): số nhà 11, ngõ 75, phố Tân Hà, phường Lãm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

6. Địa chỉ liên hệ (ghi rõ, đầy đủ để liên hệ được qua Bru điện): số nhà 11, ngõ 75, phố Tân Hà, phường Lãm Hà, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.

Điện thoại di động: 0984 777 003;

E-mail: vinhvuhai@gmail.com

7. Quá trình công tác (công việc, chức vụ, cơ quan):

Thời gian	Cơ quan công tác	Công việc, chức vụ
2000-2006	Trường Đại học Y Hải Phòng	Sinh viên, Chuyên ngành Bác sỹ đa khoa, hệ Chính quy
2006-2008	Viện Pháp ngữ về Y học Nhiệt đới, Viêng Chăn, Lào	Học viên Cao học, Chuyên ngành Y học Nhiệt đới và Y tế Thế giới
2009-2010	Trường Đại học Y Marseille, Pháp	Học viên Cao học (Master 2), Chuyên ngành Truyền nhiễm
2010-2013	Trường Đại học Y Marseille, Pháp	Nghiên cứu sinh, Chuyên ngành Truyền nhiễm
2008-2016	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Bác sỹ điều trị Khoa Truyền Nhiễm
2014 - nay	Trường Đại học Y Dược Hải Phòng	Giảng viên thỉnh giảng, Bộ môn Truyền nhiễm
2016 - nay	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Phó Trưởng Khoa Truyền Nhiễm (nay là Khoa Bệnh Nhiệt đới)
2018 - nay	Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	Phụ trách Văn phòng Hợp tác quốc tế

Chức vụ hiện nay: Ủy viên Ban Chấp hành Đảng ủy Bệnh viện, Phó Bí thư chi bộ, Phó Trưởng Khoa Bệnh Nhiệt đới, kiêm Phụ trách Văn phòng Hợp tác quốc tế, Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp.

Chức vụ cao nhất đã qua: Ủy viên Ban Chấp hành Đảng ủy Bệnh viện, Phó Bí thư chi bộ, Phó Trưởng Khoa Bệnh Nhiệt đới, kiêm Phụ trách Văn phòng Hợp tác quốc tế, Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp.

Cơ quan công tác hiện nay: Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp.

Địa chỉ cơ quan: số 1, đường Nhà Thương, phường Cát Dài, quận Lê Chân, TP. Hải Phòng

Điện thoại cơ quan: 02253 700 436

Thỉnh giảng tại cơ sở giáo dục đại học (nếu có): Trường Đại học Y Dược Hải Phòng

8. Đã nghỉ hưu từ thángnăm

Nơi làm việc sau khi nghỉ hưu (nếu có):

Tên cơ sở giáo dục đại học nơi hợp đồng thỉnh giảng 3 năm cuối (tính đến thời điểm hết hạn nộp hồ sơ):

9. Trình độ đào tạo:

- Được cấp bằng Đại học ngày 18 tháng 09 năm 2006, ngành: Y học, chuyên ngành: Bác sỹ đa khoa; Nơi cấp bằng: Trường Đại học Y Hải Phòng (Việt Nam).

- Được cấp bằng Thạc sỹ (Master) ngày 03 tháng 10 năm 2008, ngành: Y học, chuyên ngành: Y học Nhiệt đới và Y tế Thế giới. Nơi cấp bằng: Viện Pháp ngữ về Y học Nhiệt đới (Lào).

- Được cấp Chứng chỉ đào tạo Chuyên khoa (Attestation de la Formation Spécialisée) ngày 27 tháng 05 năm 2011, ngành: Y học, chuyên ngành: Bệnh Truyền nhiễm và Nhiệt đới, Lâm sàng và sinh học. Nơi cấp bằng: Trường Đại học Y Marseille, Đại học Aix-Marseille II (Pháp).

- Được cấp bằng Thạc sỹ (Master 2) ngày 17 tháng 06 năm 2011, ngành: Bệnh học người, chuyên ngành: Bệnh Truyền nhiễm và Nhiệt đới; Nơi cấp bằng: Đại học Aix-Marseille II (Pháp).

- Được cấp Chứng chỉ đào tạo Chuyên khoa sâu (Attestation de la Formation Spécialisée Approfondie) ngày 20 tháng 11 năm 2014, ngành: Y học, chuyên ngành: Bệnh Truyền nhiễm và Nhiệt đới, Lâm sàng và sinh học. Nơi cấp bằng: Đại học Aix-Marseille (Pháp).

- Được cấp bằng Tiến sỹ ngày 13 tháng 03 năm 2015, ngành: Bệnh học người, chuyên ngành: Bệnh Truyền nhiễm; Nơi cấp bằng: Đại học Aix-Marseille (Pháp).

10. Đã được bổ nhiệm/công nhận chức danh PGS ngày tháng năm, ngành:

11. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư tại HĐGS cơ sở: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

12. Đăng ký xét đạt tiêu chuẩn chức danh Phó Giáo sư tại HĐGS ngành, liên ngành: Y học

13. Các hướng nghiên cứu chủ yếu:

✚ Nghiên cứu các vấn đề liên quan đến viêm gan vi rút, đặc biệt là viêm gan vi rút B và C: các hành vi nguy cơ, viêm gan vi rút ở người tiêm chích ma túy, đánh giá tình trạng tổn thương gan, xây dựng kỹ thuật xét nghiệm trên bệnh phẩm giọt máu khô, đơn giản hóa chỉ định điều trị, xây dựng phác đồ điều trị phù hợp, đánh giá chất lượng cuộc sống của các bệnh nhân; từ đó góp phần xây dựng chiến lược quản lý và điều trị bệnh nhân phù hợp. Hiện đang là đồng chủ nhiệm/điều phối lâm sàng các nghiên cứu quốc tế về viêm gan vi rút như DRIVE-C, COVIET-C, TREAT-B...

✚ Các vấn đề liên quan đến nhiễm trùng HIV ở đối tượng nguy cơ cao như người tiêm chích ma túy, nhiễm trùng cơ hội thường gặp như nhiễm nấm *Talaromyces marneffeii*, đồng nhiễm lao, sức khỏe tâm thần... đánh giá hiệu quả của các biện pháp can thiệp như chiến lược sàng lọc và điều trị ARV, điều trị thay thế chất gây nghiện bằng methadone, can thiệp giảm hại... xây dựng mô hình, hướng tới thanh toán nhiễm trùng HIV ở người tiêm chích ma túy. Hiện đang là chủ nhiệm/điều phối lâm sàng các nghiên cứu quốc tế về sử dụng ma túy và nhiễm trùng tại Việt Nam (DRIVE), lao màng não trên bệnh nhân HIV (TIMPANI)...

✚ Thực trạng các bệnh lý truyền nhiễm thường gặp như viêm đường hô hấp cấp, nhiễm khuẩn huyết, viêm màng não, nhiễm trùng xương khớp... tính kháng kháng sinh của các vi khuẩn thường gặp, can thiệp cải thiện thực hành kê đơn kháng sinh qua xây dựng kế hoạch hoạt động, can thiệp về đào tạo và phản hồi về số liệu. Hiện đang

tham gia vào các nghiên cứu quốc tế về kháng kháng sinh, cải thiện thực hành kê đơn kháng sinh như 32HN, DGOS, MUSE Excellente...

- ✚ Các bệnh lây truyền qua véc tơ (muỗi *Anopheles* và ve cứng *Ixodidae*) và khả năng ứng dụng protein kháng nguyên nước bọt như một công cụ quản lý bệnh lây truyền qua véc tơ.

14. Kết quả đào tạo và nghiên cứu khoa học:

- Đã hướng dẫn 05 học viên cao học bảo vệ thành công luận văn Thạc sỹ, 05 sinh viên bảo vệ thành công khóa luận tốt nghiệp Đại học; hiện đang hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh Y tế công cộng, 03 học viên Bác sỹ chuyên khoa II, 01 sinh viên làm khóa luận tốt nghiệp Đại học. Hướng dẫn nhiều học viên, sinh viên quốc tế hàng năm đến thực tập tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng và Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp.
- Đã hoàn thành chủ nhiệm và đồng chủ nhiệm 08 đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở, được nghiệm thu xuất sắc; hiện đang tham gia chủ nhiệm/đồng chủ nhiệm/điều phối lâm sàng 04 đề tài nghiên cứu quốc tế đang được triển khai.
- Đã công bố 57 bài báo khoa học, trong đó có 22 bài báo khoa học trên tạp chí quốc tế có uy tín (04 bài là tác giả đứng đầu và 18 bài là đồng tác giả).
- Hiện đang trong quá trình đăng tải 12 bài báo khoa học trên các tạp chí quốc tế uy tín (03 bài là tác giả đứng đầu và 09 bài là đồng tác giả).
- Số lượng sách phục vụ đào tạo đã xuất bản: 01 chương, thuộc nhà xuất bản quốc tế có uy tín.

15. Khen thưởng (các huân chương, huy chương, danh hiệu):

- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ Y tế năm 2015 theo Quyết định số 456/QĐ-BYT ngày 05/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế.
- Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng năm 2015 theo Quyết định số 410/QĐ-CT ngày 13/02/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng.
- Bằng khen của Liên đoàn lao động thành phố Hải Phòng năm 2017 theo Quyết định số 31/QĐKT-LĐLĐ ngày 24/05/2017 của Chủ tịch Liên đoàn lao động thành phố Hải Phòng.
- Giấy khen của Sở Y tế Hải Phòng theo Quyết định số 74/QĐ-SYT ngày 18/01/2018 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hải Phòng.
- Giấy khen của Sở Y tế Hải Phòng theo Quyết định số 119/QĐ-SYT ngày 07/02/2020 của Giám đốc Sở Y tế thành phố Hải Phòng.
- Danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp cơ sở các năm 2014, 2016, 2017, 2018, 2019.

16. Kỷ luật (hình thức từ khiển trách trở lên, cấp ra quyết định, số quyết định và thời hạn hiệu lực của quyết định): Không.

B. TỰ KHAI THEO TIÊU CHUẨN CHỨC DANH GIÁO SƯ/PHÓ GIÁO SƯ

1. Tự đánh giá về tiêu chuẩn và nhiệm vụ của nhà giáo:

Trong thời gian 06 năm tham gia giảng dạy tại Trường Đại học Y Dược Hải Phòng, tôi tự nhận thấy có đủ các tiêu chuẩn của nhà giáo và đã thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ của nhà giáo theo quy định, cụ thể là:

- Đã được đào tạo chính quy từ đại học, sau đại học và đạt trình độ chuẩn về chuyên môn nghiệp vụ phục vụ đào tạo đại học và sau đại học.
- Luôn chấp hành nghiêm chỉnh mọi chủ trương của Đảng, chính sách và pháp luật của Nhà nước, nội quy và quy định của Nhà trường. Có tác phong đoàn kết với đồng nghiệp, hoà đồng với sinh viên và học viên, tương trợ cùng phát triển.
- Hoàn thành tốt nhiệm vụ của một giảng viên thỉnh giảng trong công tác chuyên môn, tổ chức đào tạo và hỗ trợ hợp tác giữa các đồng nghiệp.
- Giảng dạy cho các đối tượng sinh viên Bác sỹ đa khoa và các chuyên ngành, các đối tượng học viên sau đại học chuyên ngành truyền nhiễm và các chuyên ngành liên quan, hằng năm đều vượt số giờ giảng quy định.
- Hướng dẫn bảo vệ thành công 10 luận văn tốt nghiệp đại học và sau đại học (04 khoá luận Bác sỹ đa khoa, 01 khoá luận Bác sỹ Y học dự phòng, 03 luận văn Thạc sỹ Y học Nhiệt đới và Y tế Thế giới, 02 luận văn Thạc sỹ Y tế công cộng). Các học viên tốt nghiệp đều đạt loại giỏi và xuất sắc. Hiện đang hướng dẫn 01 nghiên cứu sinh, 03 luận văn Bác sỹ chuyên khoa II Quản lý y tế, 01 khóa luận Bác sỹ đa khoa.
- Đã chủ nhiệm/đồng chủ nhiệm/điều phối lâm sàng các đề tài quốc tế, đề tài cấp cơ sở. Phối hợp với đồng nghiệp trong và ngoài nước phát triển các nghiên cứu trong các giai đoạn. Tích cực đăng tải khoa học trên các tạp chí khoa học trong nước và quốc tế, báo cáo kết quả nghiên cứu tại các hội thảo khoa học chuyên ngành trong và ngoài nước.
- Là thành viên tích cực của Nhóm Hành động phối hợp AC45 (Action Coordonnée): “Nghiên cứu lâm sàng về viêm gan Bắc-Nam” của Cơ quan quốc gia Pháp nghiên cứu về HIV/AIDS và viêm gan vi rút (ANRS); thành viên Hiệp hội các bệnh hiếm gặp (Société de Pathologie Exotique), nay là Hiệp hội Pháp ngữ về Y học Nhiệt đới và Y tế Thế giới (Société Francophone de Médecine Tropicale et Santé Internationale)...
- Luôn có ý thức nỗ lực trau dồi, học tập liên tục nâng cao trình độ chuyên môn, tích cực tham gia vào các khoá tập huấn, trao đổi, hợp tác trong và ngoài nước.

2. Thời gian tham gia đào tạo, bồi dưỡng từ trình độ đại học trở lên (*):

- Tổng số: 06 năm.

- Khai cụ thể ít nhất 6 năm học, trong đó có 3 năm học cuối tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ

TT	Năm học	Số lượng NCS đã hướng dẫn		Số lượng ThS/CK2/BSNT đã hướng dẫn	Số đồ án, khóa luận tốt nghiệp ĐH đã HD	Số lượng giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp		Tổng số giờ giảng trực tiếp/giờ quy đổi/Số giờ định mức
		Chính	Phụ			ĐH	SDH	
1	2014-2015					364.7	0	364.7/364.7/140
2	2015-2016			1	2	340.2	64	404.2/404.2/135
3	2016-2017			1		150.6	0	150.6/150.6/135
3 năm học cuối								
4	2017-2018			3	2	147.4	29	176.4/176.4/135
5	2018-2019				1	292.1	540	832.1/832.1/135
6	2019-2020		1	3	1	71.5	395	486.1/486.1/135

(*) - Trước ngày 25/3/2015, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Quyết định số 64/2008/QĐ-BGDĐT ngày 28/11/2008, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số 36/2010/TT-BGDĐT ngày 15/12/2010 và Thông tư số 18/2012/TT-BGDĐT ngày 31/5/2012 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

- Từ 25/3/2015 đến nay, theo Quy định chế độ làm việc đối với giảng viên ban hành kèm theo Thông tư số 47/2014/TT-BGDĐT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT.

3. Ngoại ngữ:

3.1. Ngoại ngữ thành thạo phục vụ chuyên môn: Tiếng Pháp.

a) Được đào tạo ở nước ngoài:

- Học ĐH ; Tại nước:; Từ năm đến năm

- Bảo vệ luận văn Thạc sỹ , tại nước: Pháp, năm 2010.

- Bảo vệ luận án Tiến sỹ , tại nước: Pháp, năm 2013.

b) Được đào tạo ngoại ngữ trong nước:

- Trường ĐH cấp bằng tốt nghiệp ĐH ngoại ngữ:số bằng:; năm cấp:.....

c) Giảng dạy bằng tiếng nước ngoài:

- Giảng dạy bằng ngoại ngữ:.....

- Nơi giảng dạy (cơ sở đào tạo, nước):

d) Đối tượng khác ; Diễn giải:

3.2. Tiếng Anh (văn bằng, chứng chỉ): trình độ C.

4. Hướng dẫn NCS, HVCH/CK2/BSNT đã được cấp bằng/có quyết định cấp bằng

TT	Họ tên NCS hoặc HVCH/CK2/BSNT	Đối tượng		Trách nhiệm hướng dẫn		Thời gian hướng dẫn từ ... đến ...	Cơ sở đào tạo	Ngày, tháng, năm được cấp bằng/có quyết định cấp bằng
		NCS	HVCH/CK2/BSNT	Chính	Phụ			
1	Nguyễn Thị Thanh Hương		HVCH	√		2014-2016	IFMT	2016
2	Trần Xuân Dưỡng		HVCH	√		2015-2017	IFMT	2017
3	Dương Thị Yến		HVCH		√	2016-2018	IFMT	2018
4	Tô Tiến Hùng		HVCH	√		2016-2018	ĐHYDHP	2018
5	Nguyễn Văn Hoát		HVCH	√		2016-2018	ĐHYDHP	2018
6	Nguyễn Thanh Bình	NCS			√	2019-2022	ĐHYDHP	Chưa bảo vệ
7	Phạm Thị Hoàng Phượng		CK2	√		2019-2021	ĐHYDHP	Chưa bảo vệ
8	Nguyễn Thanh Hải		CK2	√		2019-2021	ĐHYDHP	Chưa bảo vệ
9	Lê Văn Bình		CK2	√		2019-2021	ĐHYDHP	Chưa bảo vệ

Ghi chú: Ứng viên chức danh GS chỉ kê khai thông tin về hướng dẫn NCS.

Các chữ viết tắt: NCS: Nghiên cứu sinh; HVCH: Học viên cao học; CK2: Bác sỹ chuyên khoa II; BSNT: Bác sỹ nội trú; IFMT: Viện Pháp ngữ Y học Nhiệt đới, Viêng Chăn, Lào; ĐHYDHP: Trường Đại học Y Dược Hải Phòng.

5. Biên soạn sách phục vụ đào tạo từ trình độ đại học trở lên

TT	Tên sách	Loại sách (CK, GT, TK, HD)	Nhà xuất bản và năm xuất bản	Số tác giả	Chủ biên	Phản biên soạn (từ trang ... đến trang)	Xác nhận của cơ sở GDĐH (số văn bản xác nhận sử dụng sách)
1	Infection à <i>Penicillium marneffeii</i> . In: Mycologie médicale.	CK	Lavoisier Tec & Doc, 2013	2	Christian Ripert	Đồng tác giả; Tr: 479-486	Đại học Bordeaux, Pháp

Các chữ viết tắt: CK: Sách chuyên khảo; MM: viết một mình; CB: chủ biên.

- Trong đó, có 01 chương sách chuyên khảo xuất bản ở Nhà xuất bản uy tín trên thế giới.

6. Thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã nghiệm thu

TT	Tên nhiệm vụ khoa học và công nghệ (CT, ĐT...)	CN/PCN/TK	Mã số và cấp quản lý	Thời gian thực hiện	Thời gian nghiệm thu (ngày, tháng, năm)/Xếp loại KQ
<i>Trước khi bảo vệ luận án Tiến sĩ</i>					
<i>Sau khi bảo vệ luận án Tiến sĩ</i>					
1	Hành vi nguy cơ đối với nhiễm trùng HIV và viêm gan C ở người nghiện chích ma túy tại Hải Phòng, Việt Nam	CN	MS: 45/QĐ-BVVT-HĐKH Cấp quản lý: cơ sở	2017	09/11/2017 Xếp loại: Xuất sắc
2	Nghiện chích heroin tại Hải Phòng, Việt Nam: Sự cần thiết áp dụng các biện pháp chăm sóc bao gồm can thiệp giảm hại đối với ma túy đá	CN	MS: 46/QĐ-BVVT-HĐKH Cấp quản lý: cơ sở	2017	09/11/2017 Xếp loại: Xuất sắc
3	Sự gia tăng sử dụng ma túy đá ở người tiêm chích ma túy tại Hải Phòng, Việt Nam và mối liên quan với hành vi tiêm chích và quan hệ tình dục nguy cơ	CN	MS: 29/QĐ-BVVT Cấp quản lý: cơ sở	2018	29/11/2018 Xếp loại: Xuất sắc
4	Chất lượng cuộc sống và các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của bệnh nhân viêm gan B mạn quản lý tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp	CN	MS: 30/QĐ-BVVT Cấp quản lý: cơ sở	2018	29/11/2018 Xếp loại: Xuất sắc

5	Thử nghiệm lâm sàng hiệu quả của Itraconazole hay Amphotericin B trong điều trị nhiễm nấm Talaromyces trên bệnh nhân HIV tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp, Hải Phòng	CN	MS: 109/QĐ-BVVT Cấp quản lý: cơ sở	2012-2017	26/12/2019 Xếp loại: Xuất sắc
6	Đánh giá mức độ tổn thương gan trên các bệnh nhân đồng nhiễm HIV-HCV tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp, Hải Phòng	CN	MS: 110/QĐ-BVVT Cấp quản lý: cơ sở	2014-2016	26/12/2019 Xếp loại: Xuất sắc
7	Xác định nhiễm HCV bằng tải lượng vi rút HCV RNA và xét nghiệm kháng nguyên nhân trên giọt máu khô ở bệnh nhân tiêm chích ma túy nhiễm HIV tại Hải Phòng, Việt Nam	CN	MS: 01/QĐ-BVVT Cấp quản lý: cơ sở	2019-2020	03/03/2020 Xếp loại: Xuất sắc
8	Kiến thức và thực hành kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện của điều dưỡng Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên, Hải Phòng năm 2018	CN	MS: 02/QĐ-BVVT Cấp quản lý: cơ sở	2018-2019	03/03/2020 Xếp loại: Xuất sắc

Lưu ý:

- Tách thành 2 giai đoạn: Trước và sau khi bảo vệ luận án TS đối với ứng viên chức danh PGS; trước và sau khi được công nhận chức danh PGS đối với ứng viên chức danh GS;

- Các chữ viết tắt: CT: Chương trình; ĐT: Đề tài; CN: Chủ nhiệm; PCN: Phó chủ nhiệm; TK: Thư ký; MS: mã số.

7. Kết quả nghiên cứu khoa học và công nghệ đã công bố (bài báo khoa học, sáng chế/giải pháp hữu ích, giải thưởng quốc gia/quốc tế)

7.1. Bài báo khoa học, báo cáo khoa học đã công bố

TT	Tên bài báo/báo cáo KH	Số tác giả	Là tác giả chính	Tên tạp chí hoặc kỷ yếu khoa học/ISSN hoặc ISBN	Loại Tạp chí quốc tế uy tín: ISI, Scopus (IF, Qi)	Số lần trích dẫn	Tập, số, trang	Năm công bố
Trước khi bảo vệ luận án Tiến sỹ								
1	Improving the diagnostic efficiency of H1N1 2009 pandemic flu: analysis of predictive clinical signs through a prospective cohort	10		PLoS Currents	ISI (IF: 2.45)	12	1, RRN1120, 1-14	2009
2	Nghiên cứu 81 trường hợp tả tại khoa truyền nhiễm từ 13 tháng 3 đến 12 tháng 5 năm 2008	4		Y học Việt Nam			357, 2, 161-166	2009
3	Penicilliosis in Vietnam: a series of 94 patients	8	√	Revue de Médecine Interne	Scopus (IF: 0.810)	19	31, 12, 812-818	2010
4	Protective measures against acute respiratory symptoms in French pilgrims participating in the Hajj of 2009	6		Journal of Travel Medicine	ISI (IF: 4.155)	55	18, 1, 53-55	2011
5	Determinants of pre-exposure rabies vaccination among foreign backpackers in Bangkok, Thailand	4		Vaccines	ISI (IF: 3.269)	15	29, 23, 3931-3934	2011
6	Assessment of <i>Anopheles</i> salivary antigens as individual exposure biomarkers to species-specific malaria vector bites	12		Malaria Journal	ISI (IF: 2.798)	25	11, 439, 1-14	2012
7	The viral etiology of an influenza-like illness during the 2009 pandemic	10		Journal of Medical Virology	ISI (IF: 2.049)	35	84, 7, 1071-1079	2012
8	Factors associated with a strictly undetectable viral load in HIV-1-infected patients	8		HIV Medicine	ISI (IF: 3.734)	19	13, 9, 568-573	2012
9	Influence of age on antibody titers following rabies post-exposure prophylaxis	5		Pathologie Biologie	Scopus (IF: 1.787)		60, 5, 320-323	2012

10	Đánh giá hiệu quả kỹ thuật chẩn đoán lao nhanh ở bệnh nhân nhiễm HIV tại Hải Phòng năm 2011	7		Truyền nhiễm Việt Nam			3, 42-46	2013
11	Identification of salivary antigenic markers discriminating host exposition between two European ticks: <i>Rhipicephalus sanguineus</i> and <i>Dermacentor reticulatus</i>	8	√	Comparative Immunology, Microbiology and Infectious Diseases	ISI (IF: 1.871)	7	36, 1, 39-53	2013
12	Immunoproteomic identification of antigenic salivary biomarkers detected by <i>Ixodes ricinus</i> -exposed rabbit sera	6	√	Ticks and Tick-borne Diseases	ISI (IF: 3.055)	14	4, 5, 459-468	2013
Sau khi bảo vệ luận án Tiến sỹ								
13	Monitoring human tick-borne disease risk and tick bite exposure in Europe: available tools and promising future methods	6	√	Ticks and Tick-borne Diseases	ISI (IF: 3.055)	36	5, 6, 607-619	2014
14	Hepatocyte pathway alterations in response to in vitro Crimean Congo hemorrhagic fever virus infection	9		Virus Research	ISI (IF: 2.736)	16	179, 187-203	2014
15	Tổng quan về bệnh Melioidosis	4		Y học Việt Nam			436, đặc biệt, 516-524	2015
16	Protein kháng nguyên nước bọt của <i>Ixodidae</i> và <i>Anopheles</i> : công cụ mới giám sát bệnh lây truyền qua vector	1	√	Y học Việt Nam			436, đặc biệt, 533-541	2015
17	Tổng quan về nhiễm nấm <i>Penicillium marneffeii</i>	2	√	Y học Việt Nam			436, đặc biệt, 542-547	2015
18	Thay đổi mức độ xơ hóa gan dựa theo kết quả fibroscan ở bệnh nhân viêm gan virus C mạn tính được điều trị bằng thuốc kháng virus	3		Y học thực hành			1004, 85-88	2016

19	Giá trị các xét nghiệm không xâm nhập trong đánh giá mức độ xơ hóa gan ở bệnh nhân viêm gan virus C mạn tính tại Việt Nam	3		Y học thực hành			1004, 136-139	2016
20	High proportion of HIV-HCV coinfecting patients with advanced liver fibrosis requiring hepatitis C treatment in Haiphong, Northern Vietnam (ANRS 12262)	13		PLoS One	ISI (IF: 2.776)	6	11, 5, e0153744	2016
21	Prospects for ending the HIV epidemic among persons who inject drugs in Haiphong, Vietnam	16		International Journal of Drug Policy	ISI (IF: 4.528)	12	32, 50-56	2016
22	Tổng quan về tình hình đề kháng kháng sinh Carbapenem của nhóm vi khuẩn Gram âm gây nhiễm khuẩn huyết	4		Y học Việt Nam			460, đặc biệt, 59-65	2017
23	Intravenous heroin use in Haiphong, Vietnam: Need for comprehensive care including methamphetamine use-related interventions	15		Drug and Alcohol Dependence	ISI (IF: 3.466)	7	179, 198-204	2017
24	A trial of Itraconazole or Amphotericin B for HIV-associated Talaromycosis	24		New England Journal of Medicine	ISI (IF: 70.670)	33	376, 24, 2329-2340	2017
25	Psychiatric comorbidities among people who inject drugs in Hai Phong, Vietnam: The need for screening and innovative interventions	18		BioMed Research International	ISI (IF: 2.583)	2	8346195	2018
26	Increased methamphetamine use among persons who inject drugs in Hai Phong, Vietnam, and the association with injection and sexual risk behaviors	17		Journal of Psychoactive Drugs	ISI (IF: 1.865)	3	50, 5, 382-389	2018

27	Using dual capture/recapture studies to estimate the population size of persons who inject drugs (PWID) in the city of Hai Phong, Vietnam	18		Drug and Alcohol Dependence	ISI (IF: 3.466)	6	185, 106-111	2018
28	Confirmation of HCV viremia using HCV RNA and core antigen testing on dried blood spot in HIV infected peoples who inject drugs in Vietnam	13		BMC Infectious Diseases	ISI (IF: 2.565)	7	18, 1, 622	2018
29	Risk behaviors for HIV and HCV infection among people who inject drugs in Hai Phong, Viet Nam, 2014	13		AIDS and Behavior	ISI (IF: 3.063)	6	22, 7, 2161-2171	2018
30	Thực trạng tiêm chủng mở rộng cho trẻ dưới 12 tháng tuổi tại huyện Kim Động, Hưng Yên năm 2018	3	√	Y học Việt Nam			484, đặc biệt, 254-260	2019
31	Kiến thức và thực hành kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện của điều dưỡng Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên, Hải Phòng năm 2018	4		Y học Việt Nam			484, đặc biệt, 260-266	2019
32	Chất lượng cuộc sống của bệnh nhân viêm gan B mạn tính theo dõi tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp, Hải Phòng năm 2018	4	√	Y học dự phòng			29, 3, 18-23	2019
33	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến tự sử dụng kháng sinh của người dân xã Trung Nghĩa, thành phố Hưng Yên năm 2018	4	√	Y học dự phòng			29, 9, 11-18	2019
34	Thực trạng kiến thức, thái độ, thực hành dự phòng lây truyền HIV ở công nhân công ty cổ phần may Tiên Hưng, Hưng Yên năm 2018	4	√	Y học dự phòng			29, 9, 45-54	2019

35	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến viêm phổi do thờ máy tại Khoa Hồi sức tích cực Ngoại, Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp, Hải Phòng năm 2018	4		Y học dự phòng		29, 9, 78-85	2019
36	Thực trạng và một số yếu tố liên quan đến lây truyền HIV từ mẹ sang con tại các cơ sở y tế tỉnh Quảng Ninh giai đoạn 2011-2015	4		Y học dự phòng		29, 9, 229-236	2019
37	Kiến thức và thực hành về tiêm chủng mở rộng của các bà mẹ có con đủ 12 tháng tuổi tại huyện Kim Động, Hưng Yên năm 2018	2	√	Y học Việt Nam		488, tháng 3, số 1, 244-248	2020
38	Các yếu tố ảnh hưởng đến kiến thức và thực hành kiểm soát nhiễm khuẩn bệnh viện của điều dưỡng Bệnh viện đa khoa Thủy Nguyên, Hải Phòng năm 2018	2		Y học Việt Nam		488, tháng 3, số 2, 106-110	2020
39	Thực trạng điều kiện vệ sinh tại các bếp ăn tập thể trường mầm non tại huyện Kim Bảng, Hà Nam năm 2019	2		Y học Việt Nam		488, tháng 3, số 2, 138-143	2020
40	Nhiễm khuẩn huyết do <i>Staphylococcus aureus</i> trên các bệnh nhân điều trị nội trú tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp 2009-2015	2	√	Y học Việt Nam		488, tháng 3, số 2, 247-250	2020
41	Đánh giá công tác sơ cấp cứu nạn nhân tai nạn giao thông đường bộ tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp 6 tháng đầu năm 2018	2		Y học Việt Nam		489, tháng 4, số 1, 99-103	2020
42	Đặc điểm tai nạn giập thông đường bộ được chuyển đến cấp cứu tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp năm 2018	2		Y học Việt Nam		489, tháng 4, số 1, 130-134	2020

43	Kiến thức, thái độ, thực hành về an toàn thực phẩm của người phục vụ tại các bếp ăn tập thể trường mầm non tại huyện Kim Bảng, Hà Nam năm 2019	2	√	Y học Việt Nam			489, tháng 4, số 1, 254-260	2020
44	HIV control programs reduce HIV incidence but not HCV incidence among people who inject drugs in Hai Phong, Vietnam	18		Scientific Reports	ISI (IF: 4.122)		10, 6999	2020
45	Thực trạng sự hài lòng của người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện đa khoa Hồng Bảng, Hải Phòng năm 2018	1	√	Y học Việt Nam			489, tháng 4, số 2, 113-118	2020
46	Đặc điểm và một số yếu tố liên quan đến sự hài lòng của người bệnh điều trị nội trú tại Bệnh viện đa khoa Hồng Bảng, Hải Phòng năm 2018	1	√	Y học Việt Nam			489, tháng 4, số 2, 185-190	2020
47	Thực trạng kiến thức, thái độ về sức khỏe sinh sản của học sinh trường phổ thông trung học Lê Hồng Phong năm 2018	2		Y học Việt Nam			490, tháng 5, số 1, 57-62	2020
48	Đặc điểm và một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ về sức khỏe sinh sản của học sinh trường phổ thông trung học Lê Hồng Phong, Hải Phòng năm 2018	2		Y học Việt Nam			490, tháng 5, số 1, 98-103	2020
49	Kiến thức và thái độ về quản lý chất lượng bệnh viện của cán bộ y tế Bệnh viện đa khoa thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An năm 2016	1	√	Y học Việt Nam			490, tháng 5, số 1, 138-143	2020
50	Thực trạng nguồn nhân lực và kết quả khám chữa bệnh tại Bệnh viện đa khoa thành phố Vinh năm 2016	1	√	Y học Việt Nam			490, tháng 5, số 1, 217-220	2020

51	Đặc điểm lâm sàng, cận lâm sàng của bệnh ung thư vú giai đoạn I-IIIa tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp từ 06/2018 đến 07/2019	3		Y học thực hành			1131,4/2020, 60-64	2020
52	Đánh giá kết quả nạo vét hạch nách mức II trong phẫu thuật điều trị ung thư vú giai đoạn I-II-IIIa tại Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp năm 2018-2019	3		Y học thực hành			1131,4/2020, 97-102	2020
53	Kiến thức, thái độ, thực hành phòng chống một số ung thư thường gặp của người dân Từ Sơn, Bắc Ninh năm 2018	4	√	Y học thực hành			1132, 5/2020, 50-53	2020
54	Các ung thư thường gặp trên các bệnh nhân nhập viện điều trị tại Trung tâm Ung bướu, Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp năm 2019	1	√	Y học thực hành			1133, 5/2020, 14-17	2020
55	Kiến thức, thái độ, thực hành dự phòng lây truyền HIV/AIDS của thuyền viên Việt Nam tại cảng Hòn Gai và Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh năm 2017	2		Y học dự phòng			30, 2, 92-102	2020
56	Một số yếu tố liên quan đến kiến thức, thái độ, thực hành dự phòng lây truyền HIV/AIDS của thuyền viên Việt Nam tại cảng Hòn Gai và Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh năm 2017	2		Y học dự phòng			30, 2, 103-110	2020
57	Đánh giá kết quả nút động mạch gan bằng Lipiodol và Doxorubicin điều trị ung thư biểu mô tế bào gan tại Hải Phòng	4		Ung thư học Việt Nam			1-2020, 165-170	2020

Lưu ý: Tách thành 2 giai đoạn: Trước và sau khi bảo vệ luận án TS đối với UV chức danh PGS; trước và sau khi được công nhận chức danh PGS đối với UV chức danh GS.

- Trong đó, số lượng bài báo khoa học đăng trên tạp chí khoa học quốc tế uy tín sau khi bảo vệ luận án Tiến sỹ: 12.

- Bài báo khoa học đang trong quá trình công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín: 12 (trong đó có 03 bài là tác giả chính, 09 bài là đồng tác giả):

1. **Vu Hai V**, Peries M, Moles JP, Duong TH, Vallo R, Hoang TG, Nham TTT, Pham MK, Arasteh K, Rapoud D, Quillet C, Feelemyer J, Michel L, Khuat THO, Des Jarlais D, Laureillard D, Nagot N. Mortality and causes of deaths among people who inject drugs: A long-term follow-up cohort study in Hai Phong, Vietnam. *Clinical Infectious Diseases*, IF: 9.117.
2. **Vu Hai V**, Shimakawa Y, Kim J, Do NH, Le MQ, Laureillard D, Lemoine M. Assessment and simplification of treatment eligibility among patients with chronic hepatitis B infection in Vietnam. *Clinical Infectious Diseases*, IF: 9.117.
3. **Vu Hai V**, Pham MK, Rapoud D, Quillet C, Nguyen TB, Nham TTT, Tran TH, Moles JP, Vallo R, Michel L, Feelemyer J, Weiss L, Lemoine M, Vickerman P, Fraser H, Duong TH, Khuat THO, Des Jarlais D, Nagot N, Laureillard D. High success rate of a HCV pangenotypic treatment in people who inject drugs: the ANRS 12380 DRIVE-C trial. *Lancet Gastroenterology and Hepatology*, IF: 12.856.
4. Moles JP, Peries M, Duong TH, Truong TXL, Vallo R, Tran AB, Hoang TG, Nham TTT, Pham MK, **Vu Hai V**, Arasteh K, Rapoud D, Quillet C, Feelemyer J, Michel L, Khuat THO, Des Jarlais D, Laureillard D, Nagot N. An improved HIV care cascade to assess HIV control programs among people who inject drugs. DOI: 10.21203/rs.2.18178/v1.
5. Nagot N, Dong TTT, **Vu Hai V**, Khuat THO, Rapoud D, Hoang TG, Quillet C, Pham MK, Vallo R, Nham TTT, Moles JP, Laureillard D, Des Jarlais D, Nguyen PL, Duong TH. Very alarming tuberculosis rate among people who inject drugs in South-East Asia. *Clinical Infectious Disease*, IF: 9.055.
6. Buchanan J, Nguyen VK, Nguyen VVC, Vo TL, Pham TTT, **Vu Hai V**, Doan THH, Nguyen TH, Tran PT, van Doorn R, Thwaites G, Gray A, Le T. Cost-effectiveness of amphotericin B deoxycholate versus itraconazole for induction therapy of talaromycosis in HIV-infected adults in Vietnam. *Lancet Infectious Diseases*, IF: 27.516.
7. Nagot N, Duong TH, Khuat THO, Pham MK, Hoang TG, Nham TTT, Quillet C, Vallo R, Feelemyer J, **Vu Hai V**, Rapoud D, Michel L, Laureillard D, Le MG, Van de Perre P, Moles JP, Des Jarlais D. End of the HIV epidemic among people who inject drugs in a low-middle income setting: the Haiphong case study, Vietnam. *Lancet Global Health*, IF: 15.873.
8. Des Jarlais D, Feelemyer J, Arasteh K, Duong TH, Khuat THO, Pham MK, Hoang TG, Nham TTT, Moles JP, **Vu Hai V**, Vallo R, Quillet C, Rapoud D, Michel L, Laureillard D, Nagot N. The methamphetamine epidemic among persons who inject heroin in Hai Phong, Viet Nam. *Journal of Substance Abuse Treatment*, IF: 2.728.

9. Rapoud D, Quillet C, Pham MK, **Vu Hai V**, Nguyen TB, Nham TTT, Tran TH, Moles JP, Vallo R, Michel L, Feelemyer J, Weiss L, Lemoine M, Vickerman P, Fraser H, Duong TH, Khuat THO, Des Jarlais D, Nagot N, Laureillard D. Towards HCV elimination among people who inject drugs in Hai Phong, Vietnam: study protocol for an effectiveness implementation trial evaluating an integrated model of HCV care (DRIVE-C: DRUG use & Infections in ViETnam - hepatitis C). *British Medical Journal Open*, IF: 2.376.

10. Des Jarlais DC, Duong TH, Khuat THO, Feelemyer J, Arasteh K, Pham MK, Hoang TG, Nham TTT, **Vu Hai V**, Le SM, Vallo R, Quillet C, Rapoud D, Michel L, Laureillard D, Moles JP, Nicolas Nagot, for the DRIVE Study Team. Ending an HIV epidemic among persons who inject drugs (PWID) in a middle-income country: Extremely low HIV incidence among PWID in Hai Phong, Viet Nam. *JAMA*, IF: 51.273.

11. Le SM, Trouiller P, Khuất THO, Duong TH, Pham MK, Vallo R, Rapoud D, Quillet C, Nguyen TL, Nguyen QD, Nham TTT, Hoang TG, Feelemyer J, **Vu Hai V**, Doan HQ, Moles JP, Laureillard D, Des Jarlais D, Nagot N, Michel L. Daily heroin injection and psychiatric disorders: a cross-sectional survey among People Who Inject Drugs (PWID) in Haiphong, Vietnam. *Addiction*, IF: 6.851.

12. Feelemyer J, Arasteh K, Duong TH, Khuat THO, Pham MK, Hoang TG, Nham TTT, Moles JP, **Vu Hai V**, Vallo R, Quillet C, Rapoud D, Michel L, Laureillard D, Nagot N, Des Jarlais D for the DRIVE study team. Associations between methamphetamine use and lack of viral suppression among a cohort of HIV positive persons who inject drugs in Hai Phong, Vietnam. *Accepted. AIDS*, IF: 4.499.

7.2. Bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích

TT	Tên bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích	Tên cơ quan cấp	Ngày tháng năm cấp	Tác giả chính/ đồng tác giả	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó, các số TT của bằng độc quyền sáng chế, giải pháp hữu ích được cấp sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS:

7.3. Giải thưởng quốc gia, quốc tế:

TT	Tên giải thưởng	Cơ quan/tổ chức ra quyết định	Số quyết định và ngày, tháng, năm	Số tác giả
1				

2				
...				

- Trong đó, các số TT giải thưởng quốc gia, quốc tế sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS:

7.4. Tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế

TT	Tên tác phẩm nghệ thuật, thành tích	Cơ quan/tổ chức công nhận	Văn bản công nhận (số, ngày, tháng, năm)	Cấp Quốc gia/Quốc tế	Số tác giả
1					
2					
...					

- Trong đó, các số TT tác phẩm nghệ thuật, thành tích huấn luyện, thi đấu đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế sau khi được công nhận PGS hoặc được cấp bằng TS:

8. Chủ trì hoặc tham gia xây dựng, phát triển chương trình đào tạo hoặc chương trình nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ của cơ sở giáo dục đại học đã được đưa vào áp dụng thực tế:

9. Các tiêu chuẩn không đủ so với quy định, đề xuất công trình khoa học (CTKH) thay thế*:

a) Thời gian được bổ nhiệm PGS

Được bổ nhiệm PGS chưa đủ 3 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

b) Hoạt động đào tạo

- Thâm niên đào tạo chưa đủ 6 năm, còn thiếu (số lượng năm, tháng):

- Giờ giảng dạy

+ Giờ giảng dạy trực tiếp trên lớp không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

+ Giờ chuẩn giảng dạy không đủ, còn thiếu (năm học/số giờ thiếu):

- Hướng dẫn chính NCS/HVCH,CK2/BSNT:

+ Đã hướng dẫn chính 01 NCS đã có Quyết định cấp bằng TS (UV chức danh GS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 NCS được cấp bằng TS bị thiếu:

+ Đã hướng dẫn chính 01 HVCH/CK2/BSNT đã có Quyết định cấp bằng ThS/CK2/BSNT (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn hướng dẫn 01 HVCH/CK2/BSNT được cấp bằng ThS/CK2/BSNT bị thiếu:

c) Nghiên cứu khoa học

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ (UV chức danh GS)

Ban hành kèm theo Công văn số 78/HĐGSNN ngày 29/5/2020 của Chủ tịch HĐGSNN

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ bị thiếu:

- Đã chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở (UV chức danh PGS)

Đề xuất CTKH để thay thế tiêu chuẩn chủ trì 01 nhiệm vụ KH&CN cấp cơ sở bị thiếu:

- Không đủ số CTKH là tác giả chính:

+ Đối với ứng viên chức danh GS, đã công bố được: 03 CTKH ; 04 CTKH

Đề xuất sách CK/chương sách XB quốc tế thay thế cho việc UV không đủ 05 CTKH là tác giả chính theo quy định:

+ Đối với ứng viên chức danh PGS, đã công bố được: 02 CTKH

Đề xuất sách CK/chương sách XB quốc tế thay thế cho việc UV không đủ 03 CTKH là tác giả chính theo quy định:

(* Các công trình khoa học thay thế không được tính vào tổng điểm.

C. CAM ĐOAN CỦA NGƯỜI ĐĂNG KÝ XÉT CÔNG NHẬN ĐẠT TIÊU CHUẨN CHỨC DANH:

Tôi cam đoan những điều khai trên là đúng, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật.

Hải Phòng, ngày 30 tháng 6 năm 2020

NGƯỜI ĐĂNG KÝ

(Ký và ghi rõ họ tên)



Vũ Hải Vinh